Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5509.52.90

Mã HS	5509.52.90
Mô tả hàng hóa	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ / - Sợi khác, từ xơ staple polyeste: / - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 02:52:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/55095290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8505
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8505
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8505
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8122
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8076
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8076
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8076
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8076
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8076
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8076
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8126
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8126

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8126
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8126
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8126
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8126
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8127
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8127
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8127
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8127
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8127
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8127
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8128
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8082
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8089
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8089
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8089
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8089
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8089
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8089
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8111
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8111
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8111
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8111
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8111
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8111
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8158
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8158

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8158
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8158
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8158
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8158
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8138
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8138
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8138
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8138
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8138
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8138
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8151
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8151
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8151
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8151
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8151
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8151
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8155
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8155
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8155
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8155
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8155
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8155
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8155
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8155
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8155
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8155

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8155
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8155
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8106
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8106
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8106
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8106
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8106
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8106
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8106
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8143
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8143
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8143
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8143
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8143
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8143
RCEP B	2022	2022	0	B!D8143
RCEP B	2023	2023	0	B!E8143
RCEP B	2024	2024	0	B!F8143
RCEP B	2025	2025	0	B!G8143
RCEP B	2026	2026	0	B!H8143
RCEP B	2027	2027	0	B!I8143
RCEP C	2022	2022	0	C!D8143
RCEP C	2023	2023	0	C!E8143
RCEP C	2024	2024	0	C!F8143
RCEP C	2025	2025	0	C!G8143
RCEP C	2026	2026	0	C!H8143

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8143
RCEP D	2022	2022	0	D!D8143
RCEP D	2023	2023	0	D!E8143
RCEP D	2024	2024	0	D!F8143
RCEP D	2025	2025	0	D!G8143
RCEP D	2026	2026	0	D!H8143
RCEP D	2027	2027	0	D!I8143
RCEP E	2022	2022	0	E!D8146
RCEP E	2023	2023	0	E!E8146
RCEP E	2024	2024	0	E!F8146
RCEP E	2025	2025	0	E!G8146
RCEP E	2026	2026	0	E!H8146
RCEP E	2027	2027	0	E!I8146
RCEP F	2022	2022	0	F!D8143
RCEP F	2023	2023	0	F!E8143
RCEP F	2024	2024	0	F!F8143
RCEP F	2025	2025	0	F!G8143
RCEP F	2026	2026	0	F!H8143
RCEP F	2027	2027	0	F!I8143
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F7517
VIFTA	2025	2025	4	VI!G7517
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H7517
VIFTA	2027	2027	3	VI!I7517

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5509.52 có 2 dòng thuế; dòng 5509.52.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5509.52.10 Sợi đơn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5509.52.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5509.52.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8505), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.